



QUỸ ĐẦU TƯ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2022

NỘI DUNG BÁO CÁO

- I. THÔNG TIN TÓM TẮT VỀ QUỸ ETF IPAAM VN100
- II. ĐIỂM NHẤN TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100
- III. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022
- IV. NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG NĂM 2023
- V. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ ETF IPAAM VN100
- VI. GIỚI THIỆU CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ IPAAM
- VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100 NĂM 2022

I. THÔNG TIN TÓM TẮT VỀ QUỸ ETF IPAAM VN100

Tên quỹ	Quỹ ETF IPAAM VN100
Chỉ số tham chiếu	VN100 Index
Mã niêm yết	FUEIP100
Loại hình quỹ	Quỹ hoán đổi danh mục
Mục tiêu đầu tư	Bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.
Chiến lược đầu tư	Quỹ ETF IPAAM VN100 áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, tập trung mô phỏng tỷ suất sinh lời của chỉ số tham chiếu. Chiến lược đầu tư thụ động đặt niềm tin vào tăng trưởng dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, tối đa hóa lợi nhuận bằng cách nắm giữ cổ phiếu, hạn chế tối đa giao dịch mua/bán cổ phiếu hàng ngày.
Ngày thành lập	14/09/2021
Công ty Quản lý quỹ	Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A (IPAAM)
Ngân hàng giám sát	Vietcombank Hội sở
Đại lý phân phối	- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND) - Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC)

II. ĐIỂM NHẤN TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100

Hiệu quả đầu tư

	NAV/CCQ (đồng) 31/12/2022	Tăng trưởng		
		1 tháng	3 tháng	Từ ngày góp vốn
FUEIP100	7.096,16	-2,30%	-12,78%	-29,04%
VN30		-4,20%	-12,74%	-29,63%
VNINDEX		-3,94%	-11,04%	-23,10%

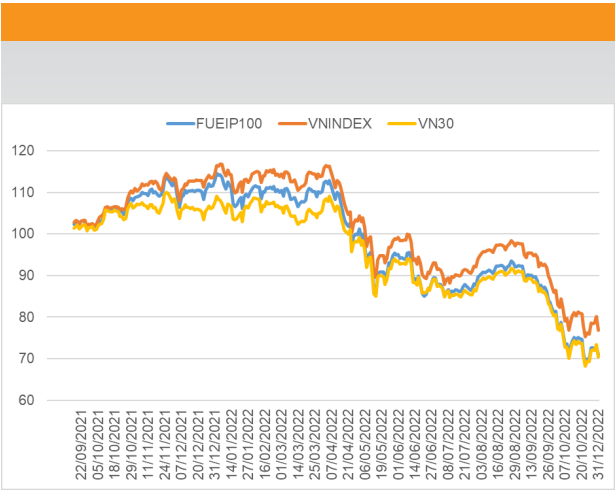
Chỉ số cơ bản của Quỹ tại ngày 31/12/2022

	FUEIP100	VN100
Số lượng chứng khoán nắm giữ	70	100
Định giá danh mục		
P/E (x)	8,42	8,56
P/B (x)	1,48	1,46
ROE (%)	17,54%	17,17%
Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (TE)	0,65%	

Cơ cấu danh mục theo ngành (%NAV) tại ngày 31/12/2022

Ngân hàng	43.6%
Bất động sản	15.0%
Thực phẩm và đồ uống	11.9%
Công nghệ Thông tin	5.5%
Tài nguyên Cơ bản	4.9%
Bán lẻ	3.8%
Dịch vụ tài chính	3.2%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.5%
Du lịch và Giải trí	2.3%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.9%
Hóa chất	1.7%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.1%
Xây dựng và Vật liệu	0.8%
Dầu khí	0.7%
Bảo hiểm	0.3%
Ô tô và phụ tùng	0.2%

Quỹ luôn bám sát chỉ số tham chiếu và VNIndex



Cơ cấu vốn hóa danh mục đầu tư tại ngày 31/12/2022

Phân loại	Tỷ trọng
Cổ phiếu vốn hóa lớn - VN30	73,0%
Cổ phiếu vốn hóa trung bình VN MIDCAP	27,0%

III. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022

Vượt qua nhiều thách thức, kinh tế Việt Nam năm 2022 phục hồi và đạt thành quả đáng chú ý

Kinh tế – xã hội năm 2022 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Tuy nhiên, vượt qua thách thức, nền kinh tế Việt Nam đang có sự phục hồi rõ rệt sau ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Lần đầu tiên quy mô GDP của Việt Nam đạt 409 tỷ USD, tăng trưởng 8,02% so với năm 2021, (vượt mục tiêu 6-6,5% do Quốc hội giao), đây là mức tăng trưởng hàng năm cao nhất kể từ năm 2011.. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%. Khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

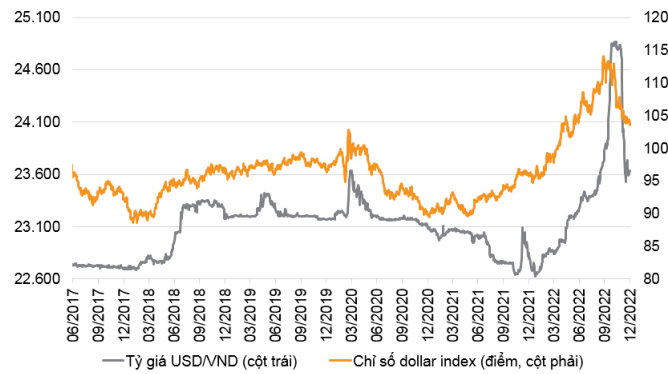
Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	2020	2021	2022	2023 (dự báo)
Tăng trưởng GDP	% svck	7,1	7,0	2,9	2,6	8,0	6,2
Tăng trưởng xuất khẩu	% svck	13,3	8,4	6,5	18,9	10,5	5,0
Tăng trưởng nhập khẩu	% svck	11,8	6,9	3,6	26,7	7,8	4,9
Cán cân thương mại	tỷ USD	6,9	10,9	18,9	3,3	12,4	13,4
Cán cân thanh toán	tỷ USD	5,8	12,8	12,7	-7,2	-3,0	6,2
Thặng dư cán cân thanh toán trên GDP	% GDP	1,9	3,8	3,7	-2,0	-0,8	1,4
Dự trữ ngoại hối	tỷ USD	55,1	78,3	94,8	109,4	89,9	102,0
Dự trữ ngoại hối trên GDP	% GDP	17,9	23,8	27,8	29,9	22,6	23,5
Số tháng nhập khẩu	tháng	2,8	3,7	4,3	3,9	3,0	3,3
Lạm phát bình quân	% svck	3,5	2,8	3,2	1,8	3,2	3,8
Tăng trưởng tín dụng	% từ đầu năm	13,9	13,7	12,1	13,6	14,0	11,5
Dư nợ tín dụng trên GDP	% GDP	103,9	107,1	115,7	124,3	126,5	130,4
Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán	% từ đầu năm	12,4	14,8	14,7	10,7	8,0	10,2
Lãi suất tài cấp vốn	%	6,3	6,0	4,0	4,0	6,0	6,0
Lãi suất huy động 12 tháng (cuối năm)	%	6,9	7,0	5,6	5,6	7,8	8,3
Lợi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm (cuối năm)	%	5,1	3,4	2,4	2,1	5,2	5,2
Tỷ giá (USD/VND)	% svck	1,8	1,4	-0,3	-1,2	23.633	23.800
Thâm hụt ngân sách	% GDP	2,2	2,7	3,4	3,4	4,0	3,9
Nợ công	% GDP	47	43	45	43	42	43

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong năm 2022 cũng ghi nhận mức kỷ lục mới hơn 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 7,8%; cả nước xuất siêu 11,2 tỷ USD, gấp hơn 3 lần so với năm trước.. Đây cũng là năm thứ 7 Việt Nam xuất siêu liên tục, và xuất nhập khẩu tăng cao, củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu của Việt Nam.

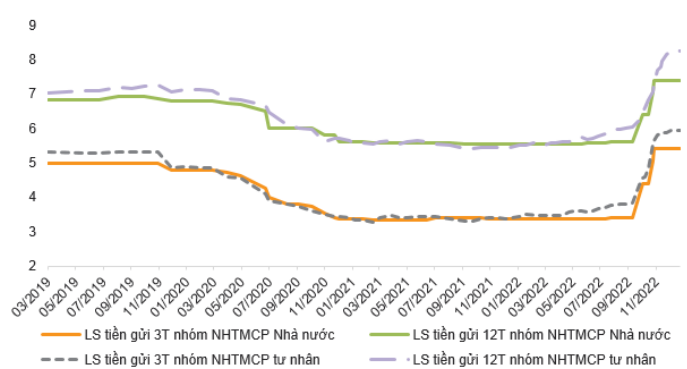
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam trong năm 2022 đạt gần 27,72 tỷ USD; mức giải ngân đạt 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 5 năm qua, khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn giải ngân tiệm cận nhau nhất (Các năm trước, vốn giải ngân chỉ bằng khoảng 60 - 70% vốn đăng ký). Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 16,8 tỷ USD, chiếm 60,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Xét về số lượng dự án mới, các ngành bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 30%, 25,1% và 16,3% tổng số dự án.

III. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022

Chỉ số đồng USD giảm mạnh giúp,giải tỏa áp lực tỷ giá USD/VND



Lãi suất huy động của hệ thống ngân hàng hạ nhiệt



Trong năm 2022 áp lực lạm phát tăng cao trên toàn cầu đã khiến hầu hết các Ngân hàng Trung ương lớn đảo chiều sang thắt chặt tiền tệ sau giai đoạn nới lỏng từ 2019-2021 (FED đã 7 lần tăng lãi suất mạnh và liên tục). Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải tăng biên độ giao dịch của tỷ giá từ +3% lên +5% để linh hoạt cho phép VND mất giá đến 9%, liên tục bán dự trữ ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá (Năm 2022, VND mất giá khoảng 3,5% – thấp hơn nhiều so với các đồng tiền khác trên thế giới và khu vực). Kèm với đó, Ngân hàng Nhà nước phải tăng lãi suất điều hành lên 2%, bằng với mức trước đại dịch Covid-19 để đảm bảo sự hấp dẫn của tiền đồng, hạn chế việc rút vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả lạm phát Việt Nam đã “ngược dòng” lạm phát cao của toàn cầu, được kiểm soát ở mức thấp 3,15% (đạt mục tiêu Quốc hội giao dưới 4%). Mức lạm phát năm 2022 thấp hơn mức tăng 3,54% và 3,23% của năm 2018 và 2020; cao hơn mức tăng 2,79% và 1,84% của năm 2019 và năm 2021.

Thị trường chứng khoán điều chỉnh giảm và về vùng giá thấp, mang tới cơ hội tích lũy đầu tư

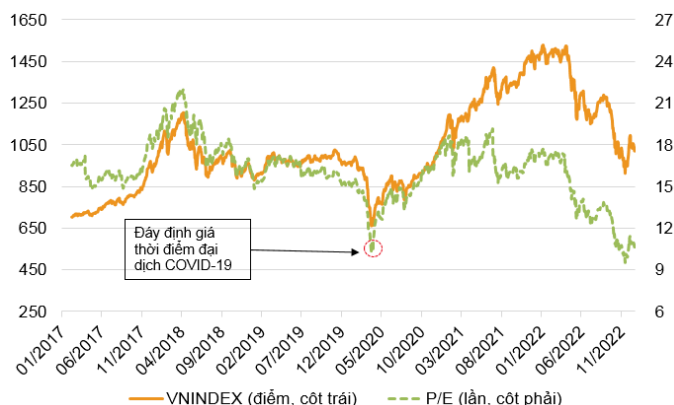
Mặc dù kinh tế có các dấu hiệu phục hồi rõ nét nhưng VN-Index lại có một năm sóng gió, biến động với nhiều cung bậc. Trong năm, VN-Index có lúc lên đỉnh lịch sử ở mức 1.528,57 điểm vào ngày 6/1/2022, có lúc lại rơi xuống mức thấp nhất 911,9 điểm vào ngày 15/11/2022, tương đương mức giảm 40,34% so với đỉnh. Kết thúc năm 2022, VN-Index đóng cửa ở mức 1.007 điểm, giảm 33% so với đầu năm 2022.

Các lý do khiến thị trường chứng khoán biến động và sụt giảm bao gồm tiến trình tăng lãi suất một cách gấp gáp của các ngân hàng trung ương do tác động từ giá dầu và đồ vỡ chuỗi cung ứng khiến cho các thị trường rơi vào vòng xoáy giảm giá khi tiền rẻ không còn. Tại thị trường Việt Nam, hoạt động khởi tố các vụ việc liên quan tới thao túng giá trên thị trường chứng khoán, sự đổ vỡ của thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng góp phần kích hoạt làn sóng rút vốn khỏi thị trường trái phiếu và thị trường vốn nói chung. Các hoạt động chấn chỉnh thị trường được kỳ vọng sẽ đem tới sự minh bạch cho thị trường trong dài hạn, nhưng không tránh khỏi các tác động tiêu cực tức thời trong ngắn hạn.

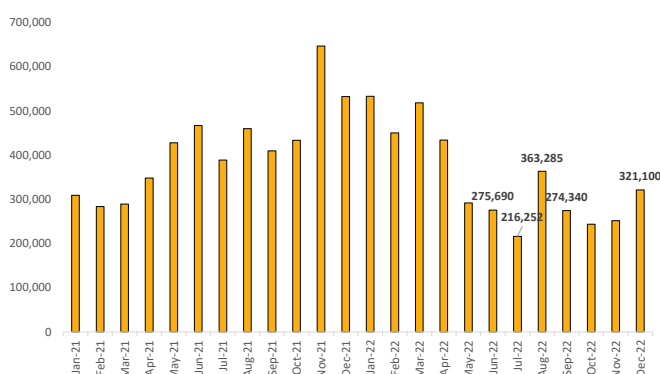
III. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022

Những tín hiệu tích cực hơn được phát đi trong 2 tháng cuối năm, khi VN-Index nhận được sự ủng hộ quyết liệt của nhà đầu tư nước ngoài. Trong 2 tháng 11 và 12, khối ngoại đã liên tục mua ròng trên toàn thị trường, ghi nhận mức mua ròng khớp lệnh gần 30 nghìn tỷ đồng, mức kỷ lục trong nhiều năm của thị trường Chứng khoán.

VN-Index giao dịch ở định giá P/E hấp dẫn



Tổng giá trị khớp lệnh theo tháng



Cuối năm 2022, VNINDEX đang giao dịch ở mức P/E 12 tháng là 10,5 lần (là vùng thấp nhất trong 5 năm gần đây), chiết khấu 40% so với mức đỉnh trong năm nay và thấp hơn 34% so với mức P/E trung bình 5 năm (16 lần).

Việt Nam cũng nổi bật trong số các thị trường mới nổi với mức tăng trưởng EPS cao trong giai đoạn 2022-24, trong khi diễn biến chỉ số chính lại kém khả quan hàng đầu trong khu vực. Sự tương phản này tạo ra cơ hội để hồi phục và tăng trưởng trở lại với dư địa cao trong dài hạn.

IV. NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG NĂM 2023

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm lại với mức tăng từ 6,0% - 6,5% áp lực lạm phát tiếp tục gia tăng.

Năm 2023, trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và một số nước có thể rơi vào suy thoái cục bộ, ngắn hạn và so với mức nền cao của năm 2022, dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng chậm lại, nhưng vẫn ở mức khá, khoảng 6-6,5% (kịch bản cơ sở). Trong đó, xuất khẩu được dự báo tăng khoảng 8-10%, đầu tư (trong và ngoài nước) tăng khoảng 8%, tiêu dùng cuối cùng tăng khoảng 9-10%.

Lạm phát dự kiến ở mức 3,8%, dưới ngưỡng 4% mục tiêu của Chính phủ (theo dự báo của VNDIRECT), cao hơn mức 3.15% của năm 2022 do có độ trễ vì nhập khẩu nhiều, lượng cung tiền lớn hơn theo thời vụ cuối năm 2022. Năm 2023 cũng là thời điểm phải chấp nhận tăng một số mặt hàng do Nhà nước quản lý như lương cơ bản, giá điện, y tế, giáo dục....

Lãi suất tiền gửi sẽ vẫn chịu áp lực trong nửa đầu năm 2023 do (1) hạn chế thanh khoản trong bối cảnh khủng hoảng niềm tin trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, (2) nhu cầu huy động vốn của các ngân hàng để đảm bảo các chỉ tiêu an toàn vốn cũng như đáp ứng nhu cầu vay tăng cao của nền kinh tế, và (3) tăng trưởng tiền gửi đã chậm hơn nhiều so với tăng trưởng tín dụng kể từ đầu năm 2022. Tuy nhiên, kỳ vọng lãi suất tiền gửi sẽ giảm nhẹ trong nửa cuối năm 2023 nhờ (1) áp lực tỷ giá giảm cho phép Ngân hàng Nhà nước bơm thanh khoản vào hệ thống và ổn định mặt bằng lãi suất, (2) lạm phát trong nước được kiểm soát và đáp ứng mục tiêu của Chính phủ là giữ lạm phát trung bình năm 2023 dưới 4,5%, (3) Chính phủ xem xét ban hành các chính sách hỗ trợ và củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Dự báo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các NHTM có giảm về mức 8,0-8,5%/năm (bình quân) vào cuối năm 2023 (theo VNDIRECT).

Tỷ giá được duy trì ổn định nhờ (1) dự trữ ngoại hối của Việt Nam cải thiện, dự kiến tăng lên 102 tỷ USD vào cuối năm 2023 và (2) FED bình thường hóa chính sách tiền tệ giúp giảm áp lực lên tỷ giá.

Thị trường Trái phiếu được minh bạch hóa bằng các quy định chặt chẽ nhằm bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

IV. NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG NĂM 2023

Thị trường chứng khoán có dư địa tăng trưởng từ mức định giá thấp

Thị trường chứng khoán là nơi tập trung các doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam, với mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu lên tới hơn 15%, vượt xa lãi suất huy động của ngân hàng. Với thực tế đó, thị trường chứng khoán luôn có mức sinh lời vượt trội so với các kênh đầu tư khác và cao hơn đáng kể con số tăng trưởng GDP trung bình hàng năm.

Tại thời điểm cuối năm 2022, định giá của thị trường Việt Nam đang rất hấp dẫn so với các thị trường khu vực trong tương quan tăng trưởng lợi nhuận giai đoạn 2023-2024. Điều này khiến các nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng mạnh mẽ gần 30.000 tỷ đồng (~1,3 tỷ USD) trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian cuối năm 2022.

Trung tâm phân tích của VNDIRECT dự báo VNIndex sẽ quay trở lại mức 1.300 – 1.350 điểm, trên cơ sở lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết tăng 14% và định giá P/E ở mức 12 – 12,5 lần.

Định giá hấp dẫn trong tương quan tăng trưởng lợi nhuận 2023-2024

	Tăng trưởng EPS giai đoạn 2023-2024 (dự báo)	P/E hiện tại so với biên quân 5 năm	P/B hiện tại so với biên quân 5 năm
Hàn Quốc	27,1%	0,7x	0,9x
Ấn Độ	16,3%	0,8x	1,1x
Thổ Nhĩ Kỳ	15,5%	0,8x	1,9x
Việt Nam	15,5%	0,7x	0,7x
Philippines	13,5%	0,7x	0,9x
Trung Quốc	13,3%	0,9x	0,9x
MSCI Mới nổi	12,5%	0,7x	0,9x
Đài Loan	12,0%	0,7x	1,0x
MSCI Cận biên	11,0%	0,7x	0,9x
Ai Cập	9,8%	0,7x	1,1x
Nhật Bản	9,3%	0,9x	0,9x
Mỹ	8,2%	0,8x	1,0x
Thái Lan	7,1%	0,7x	0,9x
Indonesia	5,5%	0,5x	0,9x

(Nguồn: Bloomberg và VNDIRECT)

V. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BAN ĐẠI DIỆN QUỸ ETF IPAAM VN100

Trong năm 2022, Ban đại diện Quỹ đã họp và ban hành 01 Nghị Quyết.

Nghị quyết số 02/2022/NQ-ETF IPAAM VN100 ngày 30/06/2022 phê duyệt việc:

- Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán quỹ cho Quỹ ETF IPAAM VN100 năm 2022. Ban Đại diện Quỹ nhất trí thông qua việc lựa chọn Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán cho Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2022 và 31/12/2022.
- Ủy quyền và giao Ban điều hành Quỹ ETF IPAAM VN100 thực hiện các công việc cần thiết để tiến hành ký Hợp đồng với Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.



VI. GIỚI THIỆU CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ IPAAM

THÔNG TIN CHUNG

- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A (IPAAM) được thành lập theo giấy phép số 30/UBCK – GP do UBCKNN cấp ngày 4/3/2008, là công ty con 100% sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (VNDirect).
- IPAAM có vốn điều lệ 100 tỷ đồng, cung cấp dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG TÔI

- Sở hữu đội ngũ các chuyên gia đầu tư với tổng cộng hơn 80 năm kinh nghiệm quản lý đầu tư, đảm bảo đem lại cho khách hàng dịch vụ quản lý đầu tư hiệu quả và chuyên nghiệp.
- Thừa hưởng mạng lưới khách hàng và đối tác rộng lớn của công ty mẹ VNDirect, mang lại các mối quan hệ sâu rộng và sự am hiểu về hoạt động của các công ty đầu tư tiềm năng, khả năng kết nối các cơ hội đầu tư hiệu quả tới các nhà đầu tư.
- Thế mạnh công nghệ: IPAAM và VNDirect có nền tảng công nghệ mạnh, đi đầu thị trường, giúp hỗ trợ tối đa hoạt động phân tích, theo dõi, quản lý đầu tư và quản trị rủi ro trong đầu tư.

TẦM NHÌN VÀ SỨ MỆNH

- Trở thành công ty quản lý quỹ tin cậy nhất cho nhà đầu tư lựa chọn khi hướng tới mục đích an tâm đầu tư

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100 NĂM 2022

BÁO CÁO THU NHẬP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	Từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(22.571.263.818)	7.183.367.863
2	1.1. Cổ tức được chia	555.730.449	1.456.887.750
3	1.2. Tiền lãi được nhận	756.613	317.263
4	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	(849.569.600)	309.875.418
5	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	(22.278.181.280)	5.416.287.432
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	20.641.948	8.525.150
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	20.641.948	8.525.150
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	1.183.093.769	375.012.903
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF	311.888.254	103,912,525
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	249.261.322	74,052,668
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	19,616,672
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	198.000.000	58,850,000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	66.000.003	14,548,384
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	99.999.890	22,191,754
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán	64.900.000	33,000,000
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	127.044.300	48,840,900
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(23.774.999.535)	6.799.829.810
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	(23.774.999.535)	6.799.829.810
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(1.496.818.255)	1.383.542.378
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(22.278.181.28)	5.416.287.432
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ	(23.774.999.535)	6.799.829.810

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100 NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
100	I. TÀI SẢN		
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	212.713.474	333.761.081
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	212.713.474	333.761.081
120	2. Các khoản đầu tư thuần	40.431.549.970	62.950.586.850
121	2.1. Các khoản đầu tư	40.431.549.970	62.950.586.850
130	3. Các khoản phải thu	68.493.000	47.350.000
133	3.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	68.493.000	47.350.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	68.493.000	47.350.000
100	TỔNG TÀI SẢN	40.712.756.444	63.331.697.931
300	II. NỢ PHẢI TRẢ	264.624.873	164.565.445
314	1. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.800.000	2.140.000
316	2. Chi phí phải trả	62.200.000	52,260,000
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	200.424.873	110,165,445
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	264.624.8730	164.565.445
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	40.448.131.571	63.167.132.486
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	57.000.000.000	56.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành	57.000.000.000	56.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại	-	-
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	423.301.296	367.302.676
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	(16.975.169.725)	6.799.829.810
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF/1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	7.096,16	11.279,84
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100 NĂM 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	Từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	63.167.132.486	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	(23.774.999.535)	6.799.829.810
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	(23.774.999.535)	6.799.829.810
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF	1.055.998.620	56.367.302.676
	Trong đó:		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	1.055.998.620	56.367.302.676
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm	40.448.131.571	63.167.132.486

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100 NĂM 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ CỔ PHIẾU	SỐ LƯỢNG	GIÁ THỊ TRƯỜNG TẠI NGÀY 31/12 /2022	TỔNG GIÁ TRỊ	TỶ LỆ %/TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA QUỸ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	87.525	21.900	1.916.797.500	4,71%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	ASM	70	7.700	539.000	
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	6.243	38.600	240.979.800	0,59%
4	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	2.300	46.600	107.180.000	0,26%
5	Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật T.P Hồ Chí Minh	CII	6.700	12.900	86.430.000	0,21%
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	22.000	27.250	599.500.000	1,47%
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	4.735	14.100	66.763.500	0,16%
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	6.944	58.900	409.001.600	1,00%
9	Công ty cổ phần Thế giới số	DGW	2.700	37.750	101.925.000	0,25%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	11.174	14.300	159.788.200	0,39%
11	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	5.000	42.950	214.750.000	0,53%
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	14.800	12.750	188.700.000	0,46%
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	DXS	70	6.720	470.400	
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	27.900	27.950	779.805.000	1,92%
15	Công ty Cổ phần FPT	FPT	28.440	76.900	2.187.036.000	5,37%
16	Công ty Cổ phần khí Việt Nam	GAS	3.000	101.500	304.500.000	0,75%
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	15.685	12.400	194.494.000	0,48%
18	Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	8.000	45.400	363.200.000	0,89%
19	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR	5.100	13.800	70.380.000	0,17%
20	Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	HBC	5.842	9.210	53.804.820	0,13%
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	6.600	20.000	132.000.000	0,32%
22	Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	HDB	53.825	15.950	858.508.750	2,11%
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	3.420	31.400	107.388.000	0,26%
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	97.560	18.000	1.756.080.000	4,31%
25	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	HPX	5.100	4.600	23.460.000	0,06%
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	14.400	11.550	166.320.000	0,41%

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100 NĂM 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ CỔ PHIẾU	SỐ LƯỢNG	GIÁ THỊ TRƯỜNG TẠI NGÀY 31/12 /2022	TỔNG GIÁ TRỊ	TỶ LỆ %/TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA QUỸ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA	18.600	4.050	75.330.000	0,19%
28	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	14.066	24.200	340.397.200	0,84%
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	KDC	4.330	65.000	281.450.000	0,69%
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	14.010	26.500	371.265.000	0,91%
31	Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt	LPB	44.850	13.100	587.535.000	1,44%
32	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	75.840	17.100	1.296.864.000	3,19%
33	Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	MSB	54.680	12.500	683.500.000	1,68%
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	19.340	93.000	1.798.620.000	4,42%
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	35	33.900	42.900	1.454.310.000	3,57%
36	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	36	6.240	12.250	76.440.000	0,19%
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	37	7.578	31.000	234.918.000	0,58%
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	38	23.725	14.000	332.150.000	0,82%
39	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông	39	23.000	18.000	414.000.000	1,02%
40	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	40	4.200	14.950	62.790.000	0,15%
41	Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1	41	4.554	20.200	91.990.800	0,23%
42	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	42	8.132	13.600	110.595.200	0,27%
43	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	43	4.100	31.700	129.970.000	0,32%
44	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	44	8.400	89.900	755.160.000	1,85%
45	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	45	14.900	10.650	158.685.000	0,39%
46	Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	46	8.712	17.850	155.509.200	0,38%
47	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	47	5.000	22.000	110.000.000	0,27%
48	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	48	5.060	71.500	361.790.000	0,89%
49	Tổng Công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	49	2.200	166.900	367.180.000	0,90%
50	Công ty Cổ phần SAM Holdings	50	11.238	6.010	67.540.380	0,17%
51	Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa	51	9.095	14.500	131.877.500	0,32%

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100 NĂM 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ CỔ PHIẾU	SỐ LƯỢNG	GIÁ THỊ TRƯỜNG TẠI NGÀY 31/12 /2022	TỔNG GIÁ TRỊ	TỶ LỆ %/TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA QUỸ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
52	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	SCR	9.288	5.500	51.084.000	0,13%
53	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	SHB	74.750	9.950	743.762.500	1,83%
54	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á	SSB	48.185	32.900	1.585.286.500	3,89%
55	Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	31.900	17.700	564.630.000	1,39%
56	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	57.500	22.500	1.293.750.000	3,18%
57	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	69.600	25.850	1.799.160.000	4,42%
58	Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	12.208	6.790	82.892.320	0,20%
59	Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong	TPB	26.630	21.050	560.561.500	1,38%
60	Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	15.981	80.000	1.278.480.000	3,14%
61	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	5.970	17.250	102.982.500	0,25%
62	Công ty cổ phần Chứng khoán Bản Việt	VCI	9.230	23.250	214.597.500	0,53%
63	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	2.600	69.800	181.480.000	0,45%
64	Công ty cổ phần Vinhomes	VHM	33.800	48.000	1.622.400.000	3,98%
65	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB	35.380	19.000	672.220.000	1,65%
66	Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần	VIC	29.100	53.800	1.565.580.000	3,85%
67	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	VJC	8.400	109.500	919.800.000	2,26%
68	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	27.800	13.500	375.300.000	0,92%
69	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	25.500	76.100	1.940.550.000	4,77%
70	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	135.497	17.900	2.425.396.300	5,96%
71	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú – Invest	VPI	3.410	53.800	183.458.000	0,45%
72	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	27.700	26.300	728.510.000	1,79%
	Tổng		1.561.312		40.431.549.970	99,31%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Cổ tức được nhận				68.493.000	0,17%
	Tổng				68.493.000	0,17%
III	TIỀN					
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF				212.713.474	0,52%
	Tổng				212.713.474	0,52%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC				40.712.756.444	100%

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ ETF IPAAM VN100 NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	Từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.774.999.535)	6.799.829.810
	Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế	-	(65.000)
2	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	23.774.999.535	(5.383.287.432)
3	Lãi chưa thực hiện	22.278.181.280	(5.416.287.432)
4	Chi phí trích trước	64.900.000	33.000.000
5	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	(1.431.918.255)	1.416.477.378
6	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư	1.291.798.600	(1.218.576.418)
7	(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	(21.143.000)	(47.350.000)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(340.000)	2.140.000
16	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	(54.960.000)	19.260.000
17	Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	90.259.428	110.165.445
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(126.303.227)	282.116.405
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	5.055.620	51.644.676
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	5.055.620	51.644.676
40	III. Tăng tiền thuần trong năm	(121.047.607)	333.761.081
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	333.761.081	-
51	- Tiền gửi ngân hàng đầu năm	333.761.081	-
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	333.760.934	-
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư	147	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	212.713.474	333.761.081
56	- Tiền gửi ngân hàng cuối năm	212.713.474	333.761.081
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	212.713.474	333.760.934
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư	-	147
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm	121.047.607	333.761.081

KHUYẾN CÁO

Tài liệu này được viết và phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (IPAAM). Tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo và có thể thay đổi mà không cần thông báo.

Tài liệu này không phải là bản cáo bạch, lời đề nghị hay là bất kỳ cam kết nào của IPAAM. IPAAM không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi tài liệu này dưới mọi hình thức khi các vấn đề thuộc về quan điểm, dự báo và ước tính trong tài liệu này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Tài liệu này không nên được sử dụng cho mục đích ghi nhận kế toán, thuế hay để đưa ra các quyết định đầu tư.

Nhà Đầu Tư nên chú ý rằng kết quả hoạt động trong quá khứ không hàm ý đảm bảo cho kết quả hoạt động của Quỹ trong tương lai. Giá trị của một chứng chỉ quỹ và thu nhập của Quỹ có thể tăng hoặc giảm nên không thể được bảo đảm bởi Công Ty Quản Lý Quỹ.

Trường hợp Nhà Đầu Tư nghi ngờ về quyết định đầu tư của mình thì nên tìm hiểu thêm thông tin hoặc tham khảo ý kiến chuyên gia để có quyết định đầu tư thích hợp.